SỞ GD&ĐT BÌNH ĐỊNH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRUNG TRỰC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 / BC-CKNTT

*Phù Mỹ, ngày 04 tháng 10 năm 2019*

# BÁO CÁO
## Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sử đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THPT Nguyễn Trung Trực báo cáo tình hình thực hiện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết quý II năm 2019 như sau:

**I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2019**

**1. Nội dung công khai**

Công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2019 theo Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức công khai**

Nhà trường đã tổ chức công khai bằng hình thức niêm yết trên bảng thông báo.

**3. Thời gian công khai**

- Ngày 04 tháng 10 năm 2019

**II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết quý III năm 2019**

**1. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí: 0 đồng**

**2. Dự toán chi ngân sách nhà nước:**

**2.1. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**

- Kinh phí được giao trong năm: 6.701.828.000 đồng
- Kinh phí giảm trong quý III năm 2019 : 96.000.000 đ
- Kinh phí đã sử dụng trong quý III năm 2019: 1.480.936.701 đồng

**2.2. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ cải cách tiền lương**

- Kinh phí được giao trong năm: 134.118.000 đồng
- Kinh phí giảm trong quý III năm 2019 : 2.000.000 đ
- Kinh phí đã sử dụng trong quý III năm 2019: 100.548.609 đồng

**2.3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**

- Kinh phí được giao trong năm: 68.568.000 đồng
- Kinh phí đã sử dụng trong quý III năm 2019: 3.753.000 đồng.

**2.4. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã thực hiện đến hết quý III năm 2019**

- Kinh phí được giao trong năm: 6.495.494.000 đồng
- Kinh phí đã sử dụng trong quý III năm 2019: 1.585.238.310 đồng

Trên đây là báo cáo tình hình công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách trong quý III năm 2019 của trường THPT Nguyễn Trung Trực./.

***Nơi nhận:***
- Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
- Lưu :VT,

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Mạnh Cường**

**Biểu số: 3**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH ĐỊNH
**Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRUNG TRỰC**
**Chương: 422**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phù Mỹ, ngày 04 tháng 10 năm 2019*

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2019

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | **0** | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **0** | | | |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục*** | **0** | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***2*** | ***Chi quản lý hành chính*** | **0** | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | **0** | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **6.495** | **1.585** | **24** | **104** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **0** | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **0** | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | **0** | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề** | **6.495** | **1.585** | **24** | **104** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6.495 | 1.585 | 24 | 104 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | 0 | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | 0 | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | 0 | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | 0 | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | 0 | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông ấn** | 0 | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | 0 | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |
| | | | | | |

**Phù Mỹ, Ngày 04 tháng 10 năm 2019**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Mạnh Cường**

TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRUNG TRỰC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:64/QĐ-CKNTT

*Phù Mỹ, ngày 12 tháng 11 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH

## Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2019 của Trường THPT Nguyễn Trung Trực

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sử đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 4280/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định về việc giao bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 để thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2019-2020 theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của phòng Tài vụ,

# QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2019 của trường THPT Nguyễn Trung Trực (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài vụ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Sở GD&ĐT Bình Định;
- Phòng Tài vụ;
- Lưu :VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Phạm Mạnh Cường

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH ĐỊNH
**Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRUNG TRỰC**
**Chương: 422**

**Biểu số: 2**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

# DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

*(Kèm theo Quyết định số 64../QĐ- CKNTT ngày 12/11/2019 của Trường THPT Nguyễn Trung Trực )*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | 0 |
| 1 | Lệ phí | |
| 2 | Phí | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | 0 |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục*** | 0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| ***2*** | ***Chi quản lý hành chính*** | 0 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | 0 |
| 1 | Lệ phí | |
| 2 | Phí | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | 49 |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | 0 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | 0 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 0 |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề** | 49 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 49 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | 0 |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | 0 |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | 0 |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | 0 |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | 0 |

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **0** |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **0** |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | |
| 1 | Chi quản hành chính | 0 |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **0** |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề** | **0** |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **0** |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | **0** |
| 5.1 | Dự án A | |
| 5.2 | Dự án B | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | **0** |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **0** |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **0** |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **0** |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **0** |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **0** |
| 1 | Chi quản hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **0** |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề** | **0** |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **0** |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | **0** |
| 5.1 | Dự án A | |
| 5.2 | Dự án B | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | **0** |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **0** |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **0** |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **0** |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **0** |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |
| | | |

Phù Mỹ, Ngày 12 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Mạnh Cường